TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS-ST
Ngày: 22 -10-2019
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 170/2019/TLST-DS ngày 04/7/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2019/QĐST - DS ngày 10 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

- *Bị đơn*: 1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1962.

2. Bà Lê Thị Út C, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Ông T, bà C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Do chỗ quen biết nên vào tháng 10/2018, bà Lê Thị Út C có đến gặp anh hỏi mượn một số tiền để sửa nhà. Lúc đó anh không đồng ý cho mượn và yêu cầu phải có mặt ông Trần Văn T thì mới cho mượn tiền. Sau đó, bà C tiếp tục đến nhà anh năn nỉ cho mượn tiền để sửa nhà và có mang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn T đứng tên để thế chấp cho anh. Bà C đã cam kết sẽ trả tiền đúng thời hạn cho anh, nếu không trả, thửa đất trên sẽ thuộc về anh. Do đó, ngày 01/11/2018, anh cho bà C mượn số tiền 70.000.000 đồng. Đến ngày 15/11/2018, bà C hỏi mượn tiếp số tiền 25.000.000 đồng và anh đã đồng ý. Sau đó, bà C và anh đã thống nhất lập tờ cam kết đề ngày 01/11/2018 với nội dung bà C và ông Trần Văn T có mượn của anh Nguyễn Hoàng L số tiền 86.500.000 đồng để xây dựng nhà. Bắt đầu thời gian 01/11/2018 đến ngày 01/5/2019 (al) thời hạn là 05 tháng sẽ trả tiền cho anh. Nội dung tờ cam kết cũng thể hiện việc bà C có thế chấp cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T đứng tên tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 7, diện tích 202,4m^2, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nếu tới thời hạn mà bà C và ông T không trả nợ thì thửa đất trên sẽ thuộc quyền sở hữu của anh. Tờ cam kết này do anh viết nhưng bà C đã được nghe đọc lại và đồng ý ký tên xác nhận. Mặc dù tờ cam kết không có nói về việc trả lãi nhưng theo thỏa thuận bên ngoài của cả hai, bà C tự nguyện đưa ra mức lãi suất sẽ trả là 10%/tháng, tuy nhiên, bà C không trả lãi đầy đủ. Thực tế trong số tiền 86.500.000 đồng thì có 75.00.000 đồng là nợ vốn, còn lại 11.500.000 đồng là nợ lãi. Từ tháng 3/2019 đến nay, bà C không đóng lãi và cũng không trả vốn. Anh đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà C, ông T trả nợ nhưng bà C, ông T vẫn không thực hiện.

Tại tòa, anh yêu cầu tòa án buộc bà Lê Thị Út C và ông Trần Văn T liên đới trả cho anh số tiền vốn là 86.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/4/2019 (al) đến ngày xét xử là 05 tháng 22 ngày, lãi suất 1.66%/tháng, thành tiền là 8.232.000 đồng, tổng cộng là 94.732.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật rong giai đoạn thi hành án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2019, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông không thừa nhận mình có vay tiền của anh Nguyễn Hoàng L và không quen biết anh L. Khoản vay mà anh L yêu cầu vợ chồng ông trả là khoản vay riêng của bà C, do bà C tự ý đi vay và tự ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông không biết. Về nguồn tiền để sửa nhà ông đã lấy từ tiền cho

thuê mặt bằng, không phải lấy từ khoản tiền vay của bà C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2019, bà Lê Thị Út C trình bày:

Bà và ông Trần Văn T cưới nhau từ trước năm 1985 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày 15/10/2018, bà có vay của anh Nguyễn Hoàng L số tiền 25.000.000 đồng, tiền lãi là 2.500.000 đồng/tháng. Đến ngày 30/10/2018 (al), bà vay tiếp của anh L số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5.000.000 đồng/tháng. Thời hạn trả 02 khoản vay trên là 05 tháng. Sau đó bà và anh L có lập tờ cam kết ngày 01/11/2018. Tờ cam kết này do anh L viết và bà ký tên, còn số tiền 86.500.000 đồng có nguồn gốc từ số tiền 75.000.000 đồng bà mượn trước đó cộng dồn với tiền lãi mà bà còn nợ. Mục đích vay tiền là để bù đắp vào biệc mua bán thịt heo của gia đình nhưng nội dung tờ cam kết có ghi mục đích vay là để xây dựng nhà vì khoản tiền vay của anh L bà cũng dùng để mua đồ ăn uống và có dùng tiền này phụ xây nhà. Khi vay tiền, bà có đưa cho anh L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC779942 của thửa đất số 64, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Trần Văn T đứng tên. Việc vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà không có nói cho ông T biết, chỉ vài tháng sau khi bà vay tiền và trước thời điểm bà đi Tp. Hồ Chí Minh làm thì ông T mới biết. Bà cũng đã nói cho ông T biết việc bà vay tiền của anh L để phục vụ buôn bán và sinh hoạt trong gia đình nên đã bị ông T chửi. Ngoài ra, sau khi vay tiền, bà đóng tiền lãi được 04 tháng đến ngày 10/3/2019 (al) thì bà không có khả năng đóng lãi tiếp nên đã đi Tp. Hồ Chí Minh làm.

Bà cho rằng khoản nợ này không liên quan tới ông T và bà không đồng ý trả số tiền 91.500.000 đồng theo yêu cầu tại đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L. Bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 75.000.000 đồng và tiền lãi 11.500.000 đồng, tổng cộng 86.500.000 đồng, mỗi tháng bà xin trả dần 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán và HĐXX đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là ko thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dụng vụ án: Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

Buộc bà C, ông T liên đới trả cho anh L số tiền 86.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Đồng thời buộc ông T, bà C phải chịu tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T và bà Lê Thị Út C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Lê Thị Út C liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ là 94.732.000 đồng, trong đó gốc theo thỏa thuận là 86.500.000 đồng và tiền lãi là 8.232.000 đồng, HĐXX nhận thấy: Đối với số tiền vốn 86.500.000 đồng, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tờ cam kết ngày 01/11/2018 có chữ ký tên của anh Nguyễn Hoàng L và bà Lê Thị Út C. Nội dung tờ cam kết này thể hiện việc anh L cho bà C mượn số tiền 86.500.000 đồng để xây dựng căn nhà của bà và ông T, thời hạn trả từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/5/2019 (al). Bà C thừa nhận nội dung tờ cam kết này, cũng thừa nhận chữ ký tên của mình trong tờ cam kết nhưng cho rằng trong số tiền 86.500.000 đồng này chỉ có 75.000.000 đồng là tiền vốn, còn lại 11.500.000 đồng là tiền nợ lãi của bà nên anh L đã cộng dồn vào. Bà C chỉ đồng ý trả khoản nợ gốc 75.000.000 đồng và nợ lãi 11.500.000 đồng cho anh L, số tiền lãi còn lại bà C không đồng ý trả. Tại phiên tòa, anh L thừa nhận trong số tiền 86.500.000 đồng chỉ có 75.000.000 đồng là nợ vốn, còn lại 11.500.000 đồng là nợ lãi. Tuy nhiên, theo nội dung tờ cam kết giữa đôi bên, do bà C và anh L đã thống nhất chốt số tiền nợ là 86.500.000 đồng và bà C đã đồng ý ký tên, hứa trả. Do đó, bà C đã vi phạm thời hạn trả nợ với số tiền theo cam kết, hiện còn nợ lại anh L khoản tiền 86.500.000 đồng nên bà C phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho anh L.

[3] Xét yêu cầu của bà C xin trả dần số tiền 86.500.000 đồng, mỗi tháng 1.500.000 đồng không được anh L chấp nhận. Đồng thời, HĐXX thấy rằng việc xin trả dần của bà C thuộc giai đoạn thi hành án nên HĐXX không xem xét.

[4] Đối với khoản tiền lãi mà anh L yêu cầu từ ngày 01/4/2019 (al) đến ngày xét xử sơ thẩm là 5 tháng 22 ngày, với mức lãi suất 1,66/tháng, thành tiền là 8.232.000 đồng, HĐXX thấy rằng: Mặc dù tờ cam kết ngày 01/11/2018 không

thể hiện việc thỏa thuận trả lãi giữa đôi bên và bà C không đồng ý trả lãi cho anh L, nhưng do các bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bên ngoài và HĐXX đã xác định bà C nợ anh L số tiền 86.500.000 đồng theo thỏa thuận tại tờ cam kết nên căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, bà C phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, yêu cầu của anh L về số tiền lãi này là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Đối với ông Trần Văn T, mặc dù ông T không thừa nhận có biết việc bà C vay tiền của anh L và không thừa nhận việc bà C dùng khoản vay này để xây sửa nhà. Tuy nhiên, nội dung tờ cam kết ngày 01/11/2018 (al) đã thể hiện việc bà C vay tiền để xây dựng nhà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2019, bà C cũng thừa nhận dùng khoản tiền vay này để bù đắp vào việc mua bán thịt heo của gia đình, mua đồ ăn uống và phụ vào để xây nhà. Do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông T, khoản tiền vay này bà T đã dùng vào việc tạo dựng kinh tế chung của gia đình, trang trải chi phí ăn uống và xây sửa nhà nên căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả khoản nợ vốn và lãi trên cho anh L.

[6] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC779942 mà bà C đã thế chấp cho anh L khi vay tiền, hiện anh L đang giữ, do các bên chỉ giữ làm tin cho khoản nợ vay, không có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và các bên cũng không có yêu cầu giải quyết đối với giấy chứng nhận QSD đất này nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải nộp án phí. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn bà Lê Thị Út C và ông Trần Văn T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị Út C và ông Trần Văn T liên đới trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L số tiền 94.732.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Lê Thị Út C phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.736.600 đồng.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Hoàng L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.288.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004917 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng